

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRÀNG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRÀNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRANG AN EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRANG AN EDUCATION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108964419

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 67 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở và việc cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu về thưởng thức văn hoá và giải trí cho khách hàng, bao gồm: việc sản xuất, quảng cáo, tham dự, việc trình diễn trực tiếp, các sự kiện hoặc các các cuộc triển lãm dành cho công chúng; việc cung cấp các kỹ năng nghệ thuật, kỹ năng sáng tác hoặc kỹ thuật cho việc sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và các buổi trình diễn trực tiếp.<br>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác: + Tổ chức các buổi diễn thuyết, hùng biện hoặc dẫn chương trình; + Hoạt động của các nhà hát và các phòng hoà nhạc và các cơ sở nghệ thuật khác,<br>- Hoạt động của các nhà sản xuất hoặc các nhà thầu về các sự kiện trình diễn nghệ thuật trực tiếp, có hoặc không có cơ sở. | 9000     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...;</li> <li>- Bán buôn dao, kéo;</li> <li>- Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp;</li> <li>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;</li> <li>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.</li> <li>- Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp);</li> </ul> <p>(Trừ loại Nhà nước cấm)</p> | 4649 |
| 3.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 4.  | <p>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Sản xuất, gia công đồ dùng, thiết bị giáo dục - trường học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3290 |
| 5.  | <p>In ấn</p> <p>(Trừ loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 6.  | <p>Dịch vụ liên quan đến in</p> <p>(Trừ loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 7.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 8.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8219 |
| 9.  | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động tư vấn đầu tư</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 10. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ và thông tin cộng đồng;</li> <li>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...</li> </ul> <p>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 12. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn về công nghệ</li> <li>- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;</li> <li>- Hoạt động phiên dịch;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; thiết bị đo lường và điều khiển | 7730        |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản.<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản,<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                       | 6820        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ nhận ủy thác xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa.<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 19. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8511        |
| 20. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8512        |
| 21. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8521(Chính) |
| 22. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8522        |
| 23. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523        |
| 24. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531        |
| 25. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532        |
| 26. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533        |
| 27. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8541        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8542 |
| 29. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8543 |
| 30. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo kỹ năng sống<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                       | 8559 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>- Dịch vụ tư vấn du học | 8560 |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7211 |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7212 |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7213 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7214 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7221 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7222 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒNG HÀ | Số 67 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Tổng số                   | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY TNHH MINH LỘC              | Cụm Công nghiệp Trường An, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 0500452237                                                                                  |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                            |                                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ PHƯƠNG<br>LIÊN          | Số 15 Ngõ Tràng<br>An, Phố Bùi Thị<br>Xuân, Phường<br>Bùi Thị Xuân,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000  | 011865405        |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | VŨ TRÀ MY                  | Số 15 Ngõ Tràng<br>An, Phố Bùi Thị<br>Xuân, Phường<br>Bùi Thị Xuân,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 0011720004<br>24 |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                            |                                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | ĐINH THỊ<br>PHƯƠNG<br>HÀNG | TDP Đống 2,<br>Đường Cô Nhuế,<br>Phường Cổ Nhuế<br>2, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 0221800013<br>31 |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                            |                                                                                                                            | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                            |                                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ PHƯƠNG LIÊN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/05/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011865405*

Ngày cấp: *31/05/2008*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 15 Ngõ Tràng An, Phố Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 15 Ngõ Tràng An, Phố Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**